TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ- ST
Ngày 26-10-2018
V/v Ly hôn giữa chị T1 và anh C1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Nguyễn Văn Tuấn;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn– Kiểm sát viên.
Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 182/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 07 năm 2018 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 09 năm 2018 giữa các đương sự:
1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn L, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Hiện tạm trú: Thôn C2, xã M, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.
2.Bị đơn: Anh Tạ Ngọc C1, sinh năm 1970, Địa chỉ: Thôn L, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/07/2018 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị và bị đơn là anh Tạ Ngọc C1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Uỷ ban nhân dân xã T2 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 55 ngày 29/6/1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng; vợ chồng và các con chung đều có hộ khẩu tại thôn L, xã T2. Khoảng tháng 5/2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ tháng 7 năm 2011 chị đã bỏ đi vào Đà Lạt (Lâm Đồng); đến tháng 6/2018 thì về nhà bố mẹ đẻ chị ở thôn C2, xã M làm ăn và sinh sống chứ không về chung sống cùng anh C1. Từ năm 2011 đến nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị có nguyện vọng xin ly hôn anh C1. Hiện nay,

chị không mang thai. Vợ chồng có hai con chung là Tạ Thị H1, sinh ngày 05/5/1993; Tạ Ngọc A1, sinh ngày 07/10/1997. Cả hai con đều đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh C1 nhưng anh không đến Tòa án làm việc. Bà Phạm Thị L2 là mẹ đẻ anh C1 trình bày: Anh C1 đi làm ăn xa, vắng mặt tại địa phương nên bà đã nhận và đã giao cho anh C1 các thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi anh C1. Về việc kết hôn, về con chung; về việc vợ chồng không có tài sản chung thì ý kiến của anh C1hinh giống lời trình bày của chị T1. Ý kiến của anh C1 là anh không đến Tòa án làm việc; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án. Do anh C1 vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh C1. Các con chung của anh chị đều đã thành niên nên không đặt ra giải quyết. Nguyên đơn không yêu cầu về tài sản chung nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án, không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, cho Tòa án. Như vậy, xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị T1 và anh C1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Từ năm 2011 đến nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị T1- anh C1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị T1 ly hôn anh C1.

[3].Về con chung: Vợ chồng chị T1- anh C1 có hai con chung là Tạ Thị H1, sinh ngày 05/5/1993; Tạ Ngọc A1, sinh ngày 07/10/1997. Cả hai con đều đã thành niên, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4].Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định: Vợ chồng không có tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5].Về án phí: Nguyên đơn là chị Tuyến phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T1 ly hôn anh Tạ Ngọc C1.

2. Về con chung: Vợ chồng chị T1- anh C1 có hai con chung là Tạ Thị H1 sinh ngày 05/5/1993; Tạ Ngọc A1, sinh ngày 07/10/1997. Cả hai con đều đã thành niên, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001502 ngày 16/07/2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng

Nơi nhận:
- Đương sự;
-UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.